Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

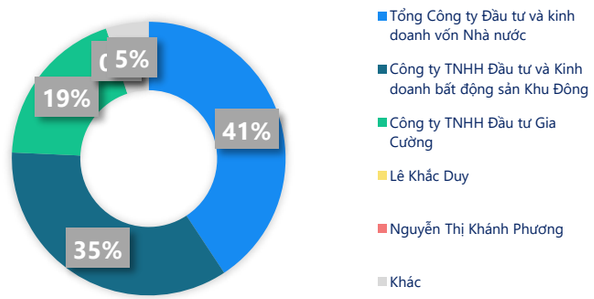
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

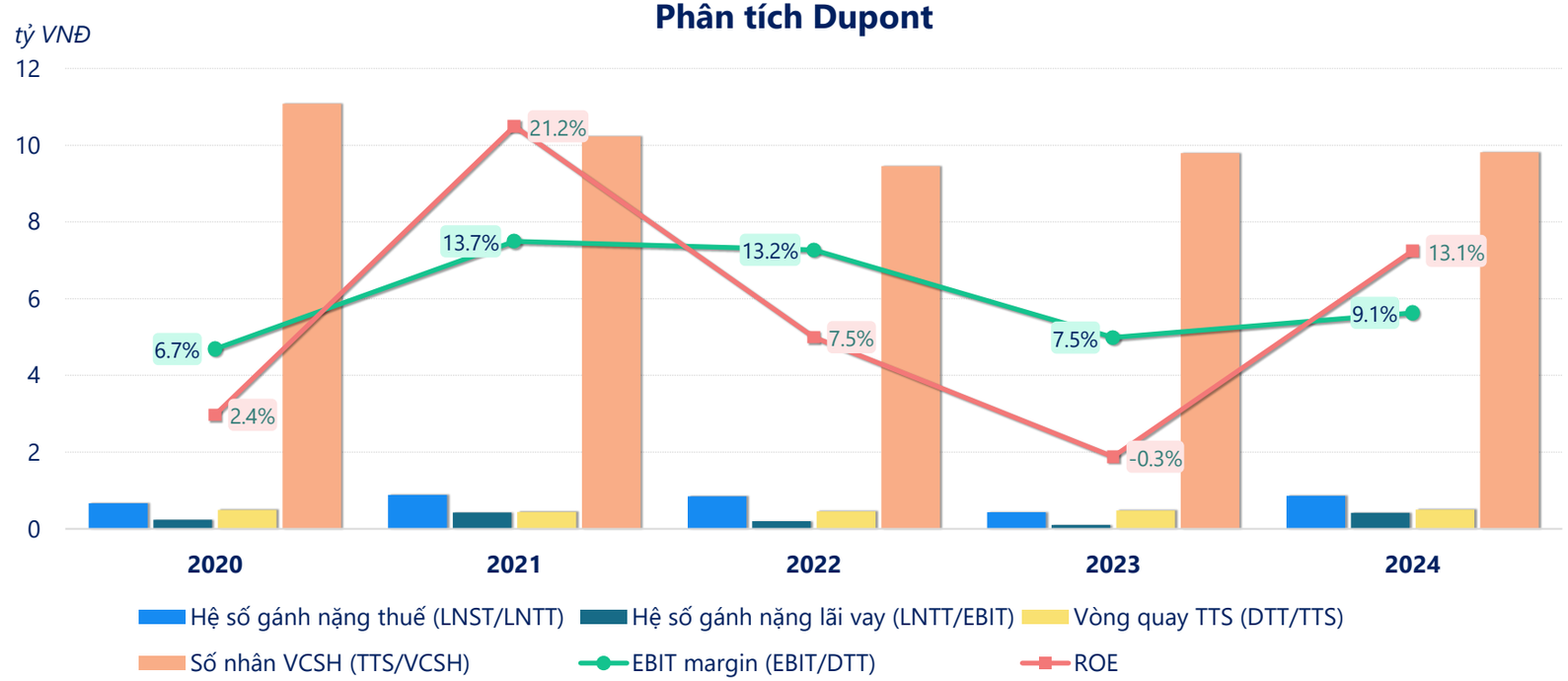
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,600 - 38,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,934
Số lượng CPLH (CP)	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,130
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.14
EPS	706
P/E	46.1

	YTD	1T	3T	6T
LIC	-10.4%	33.1%	25.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

2,250

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 214| 10.5%

LN sau thuế

2024

73.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 66.6| 979%

ROE

2024

13.1%

+/- YoY: ▲ 13.4%

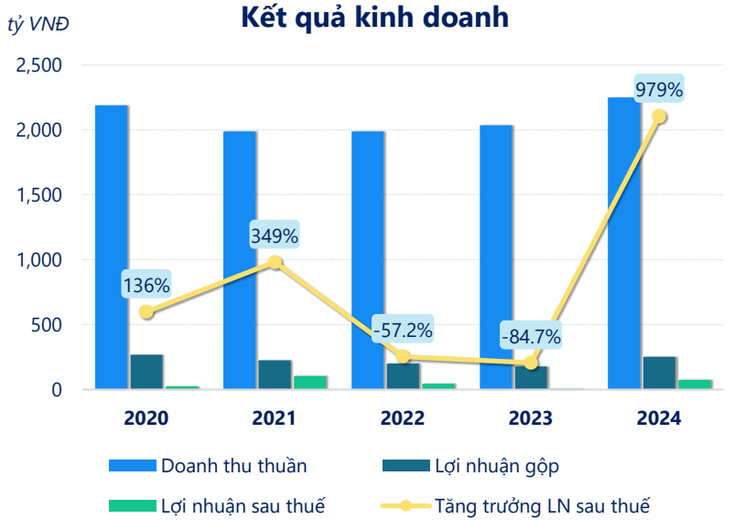
ROA

2024

1.3%

+/- YoY: ▲ 1.4%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **LIC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.5%** đạt **2,250** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 979%** đạt **73.35** tỷ đồng.

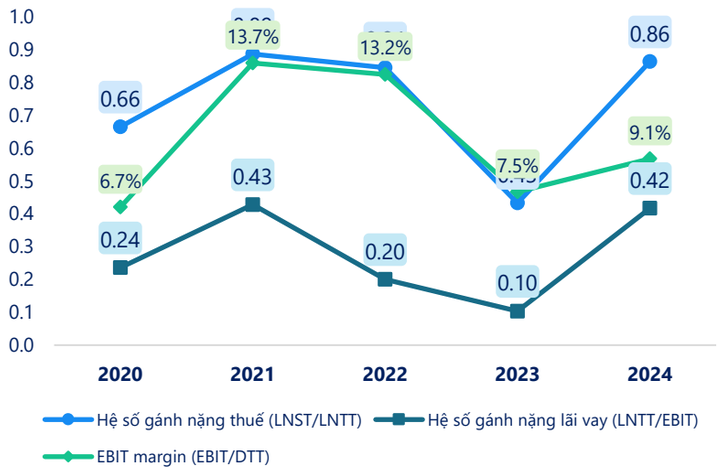
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.08%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

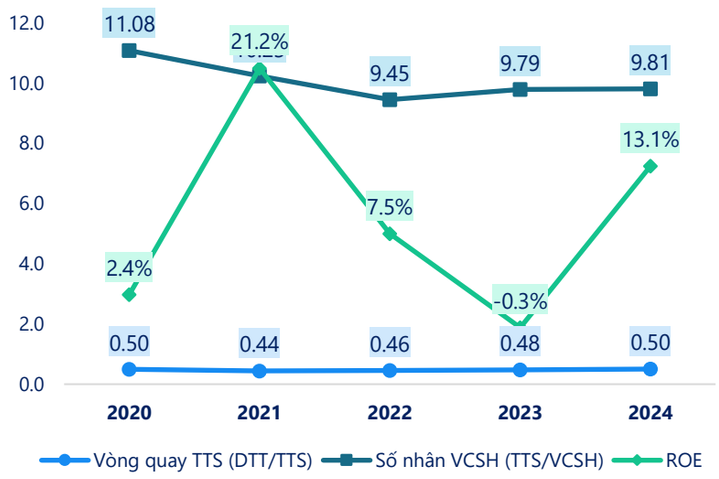
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.42**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

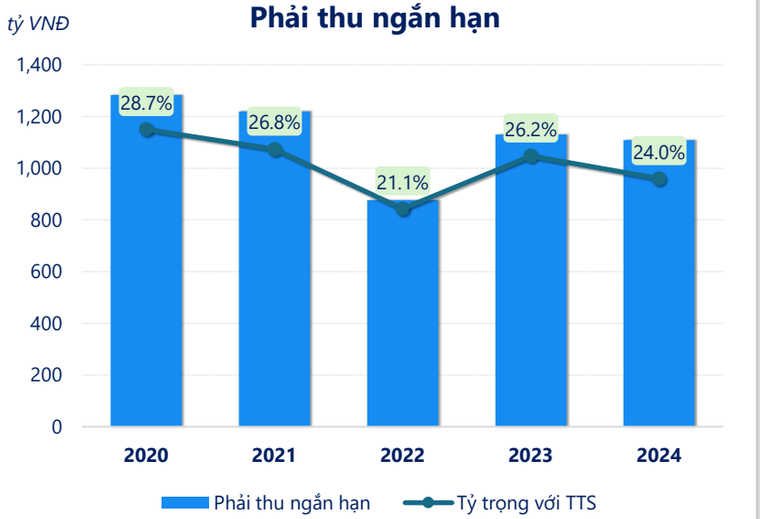


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.50**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **9.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

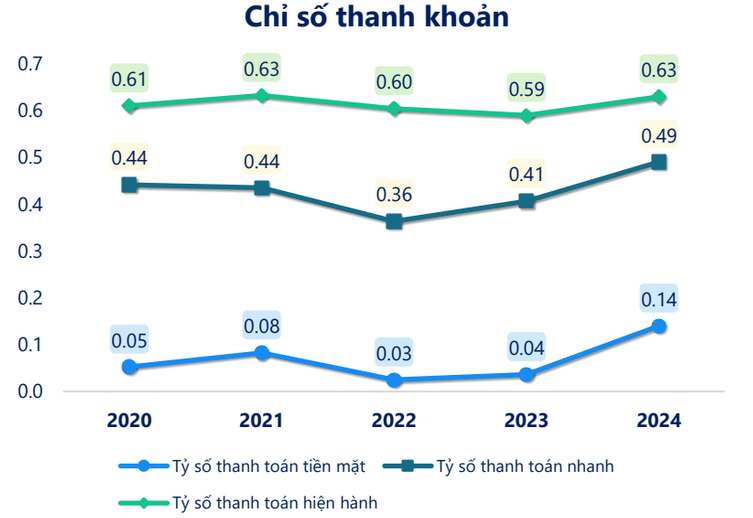
Phải thu ngắn hạn



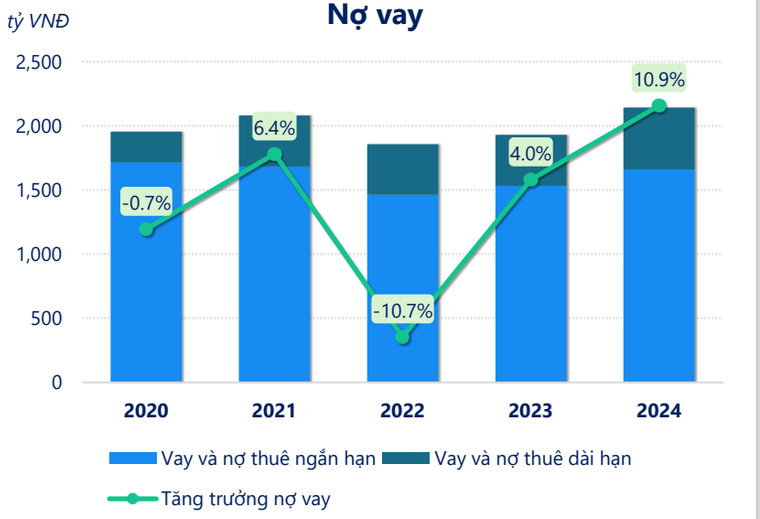
Hàng tồn kho



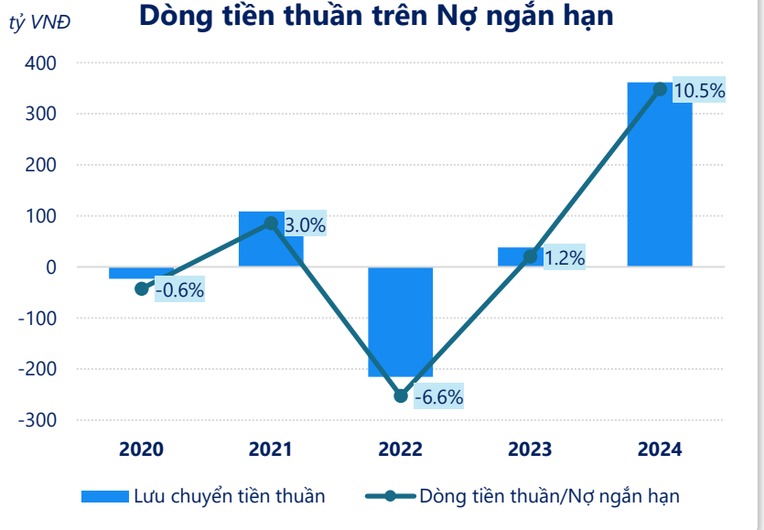
Chỉ số thanh khoản



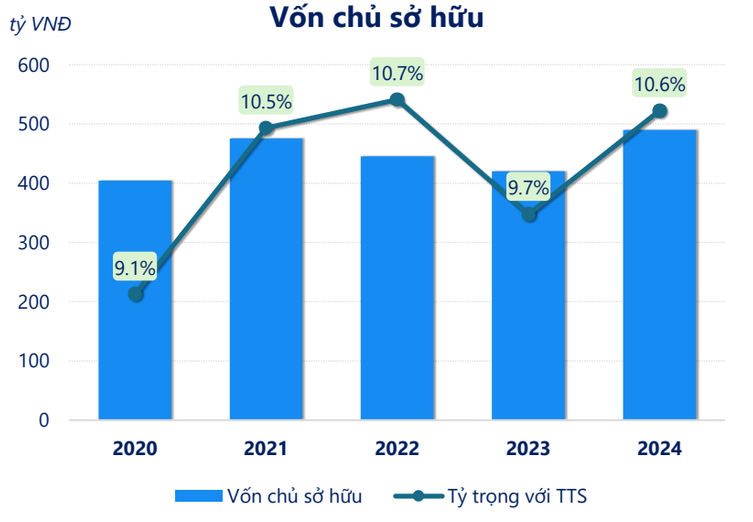
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,676**	**4,314**	**8.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,248	1,942	15.8%
Tiền và tương đương tiền	479	119	302%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.3	54.2	18.7%
Phải thu ngắn hạn	1,184	1,130	4.8%
Hàng tồn kho	485	604	-19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	35.0	34.6	1.0%
Tài sản dài hạn	**2,428**	**2,373**	**2.3%**
Phải thu dài hạn	2.32	1.81	28.1%
Tài sản cố định	237	254	-6.5%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	0.0%
Tài sản dở dang	1,355	1,337	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	796	746	6.6%
Tài sản dài hạn khác	**34.4**	**29.5**	**16.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,179	3,894	7.3%
Nợ ngắn hạn	**3,486**	**3,291**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,658	1,533	8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	680	690	-1.5%
Nợ dài hạn	694	603	15.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	486	398	22.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**497**	**420**	**18.2%**
Vốn chủ sở hữu	**497**	**420**	**18.2%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,188**	**1,988**	**1,988**	**2,036**	**2,250**
Giá vốn hàng bán	1,922	1,764	1,788	1,858	1,999
Lợi nhuận gộp	**266**	**224**	**201**	**178**	**251**
Doanh thu HĐTC	86.0	216	275	146	122
Chi phí TC	111	155	232	135	122
Chi phí lãi vay	**112**	**156**	**210**	**136**	**119**
LN trong công ty LKLD	40.8	55.5	62.7	22.9	60.7
Chi phí bán hàng	64.9	47.3	55.2	42.5	52.2
Chi phí QLDN	169	148	160	141	164
LN thuần từ HĐKD	**48.2**	**146**	**90.4**	**29.4**	**95.4**
Lợi nhuận khác	-13.6	-29.1	-37.9	-13.7	-10.4
LN trước thuế	**34.7**	**117**	**52.5**	**15.7**	**85.0**
Lợi nhuận sau thuế	**23.0**	**103**	**44.3**	**6.80**	**73.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.68**	**93.4**	**34.5**	**-1.29**	**59.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.2	-435	-117	-320	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.5	419	125	285	130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.2	125	-223	73.4	210
Tiền đầu kỳ	211	188	297	81.4	119
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.9**	**108**	**-215**	**37.9**	**362**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.22	0.00	0.01	0.44
Tiền cuối kỳ	188	297	81.4	119	481